

Số: 563 /BC-STC

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 12 năm 2021

## BÁO CÁO

### Công khai tình hình ước thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hiện hành hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Sở Tài chính trân trọng báo cáo công khai tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2021, như sau:

**1. Thu ngân sách nhà nước: (Có Biểu số 60/CK-NSNN kèm theo)**

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2021
1.1) Tổng thu NSNN trên địa bàn:	2.618.320
<i>Trong đó:</i>	
- Thu nội địa:	2.396.000
1.2) Ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	2.210.208

Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh ước thực hiện năm 2021 đạt 106,0% dự toán HĐND tỉnh giao, đạt 65,5% mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đề ra, bằng 109,3% so với năm trước; Thu nội địa ước đạt 100,3% dự toán,



bằng 105,3% so với năm trước, trong đó thu NSDP được hưởng theo phân cấp đạt 103,1% dự toán, bằng 105,4% so với năm trước.

Một số khoản thu ước đạt và vượt dự toán giao như: Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; thuế thu nhập cá nhân; Thuế bảo vệ môi trường; Lệ phí trước bạ; Thu phí, lệ phí; Thu tiền sử dụng đất; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác.

Một số khoản thu đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao như: Thu từ khu vực DNNN; Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; Thu khác ngân sách...

## 2. Chi ngân sách: (Có Biểu số 61/CK-NSNN kèm theo)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2021
<b>* Tổng chi ngân sách:</b>	<b>10.576.140</b>
<i>Trong đó:</i>	
- Chi đầu tư phát triển:	2.127.134
- Chi thường xuyên:	5.818.299
- Chi từ nguồn BSMT NSTW cho NSDP:	2.494.740

Chi đầu tư phát triển: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư năm 2021 tại Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 phê duyệt vốn đầu tư ngân sách trung ương năm 2021 và Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 phê duyệt vốn đầu tư ngân sách địa phương năm 2021, Sở Tài chính đã thực hiện nhập dự toán vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư ngân sách tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, đơn vị và các huyện, thành phố triển khai tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm, đồng thời tích cực đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân vốn đầu tư năm 2021. Thực hiện chi chuyển nguồn năm 2020 đối với nguồn vốn đầu tư thực hiện các chương trình, dự án theo đúng quy định và tập trung thanh toán vốn kéo dài ngay từ đầu năm. Để đảm bảo tiến độ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư, Sở Tài chính đã thường xuyên rà soát, đôn đốc các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, các huyện, thành phố thực hiện quyết toán Dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Chi thường xuyên: Về cơ bản ngân sách địa phương đáp ứng đầy đủ các nội dung chi đã được bố trí trong dự toán được duyệt cho các cơ quan, đơn vị. Đảm bảo kinh phí để chi lương, phụ cấp, trợ cấp cho cán bộ công nhân viên chức và kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính



chất như lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) ngay từ đầu năm. Thực hiện nghiêm túc các văn bản quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp.

Trên đây là báo cáo công khai tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021. Sở Tài chính trân trọng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./. *dlg*

**Nơi nhận:**

- Như trên (Báo cáo);
- Công báo Tuyên Quang (Công khai);
- Website Sở Tài chính (Công khai);
- Lưu: VT, QLNS (Hiền.02).

**GIÁM ĐỐC**



**Hà Trung Kiên**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 563/BC-STC ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính)

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN NĂM 2021	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.470.000</b>	<b>2.618.320</b>	<b>106,0%</b>	<b>109%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>2.470.000</b>	<b>2.618.320</b>	<b>106,0%</b>	<b>109%</b>
1	Thu nội địa	2.390.000	2.396.000	100,3%	105%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	80.000	80.000	100,0%	134%
4	Thu viện trợ	-	-		
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.380.745</b>	<b>10.576.140</b>	<b>126,2%</b>	<b>110%</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>7.056.186</b>	<b>8.081.400</b>	<b>114,5%</b>	<b>110%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	935.917	2.127.134	227,3%	114%
2	Chi thường xuyên	5.983.696	5.818.299	97,2%	109%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.094		145%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		100%
5	Dự phòng ngân sách	133.673	133.673	100,0%	102%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>1.324.559</b>	<b>2.494.740</b>	<b>188,3%</b>	<b>110%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP</b>	<b>9.200</b>	<b>2.121</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>9.200</b>	<b>8.193</b>	<b>89,1%</b>	




**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 363/BC-STC ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính)

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM (Triệu đồng)	ƯỚC THỰC HIỆN (Triệu đồng)	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.470.000</b>	<b>2.618.320</b>	<b>106,0%</b>	<b>109,3%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.390.000</b>	<b>2.396.000</b>	<b>100,3%</b>	<b>105,3%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	403.000	321.780	79,8%	81,6%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.000	42.242	211,2%	364,8%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	610.000	630.000	103,3%	111,6%
4	Thuế thu nhập cá nhân	84.000	103.000	122,6%	109,4%
5	Thuế bảo vệ môi trường	290.000	320.000	110,3%	128,4%
6	Lệ phí trước bạ	130.000	150.064	115,4%	117,3%
7	Thu phí, lệ phí	69.000	70.000	101,4%	117,7%
8	Các khoản thu về nhà, đất	622.500	589.625	94,7%	97,9%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.797	119,8%	91,8%
-	Thu tiền sử dụng đất	401.000	475.135	118,5%	122,2%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	220.000	112.693	51,2%	53,4%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	44.500	71.500	160,7%	132,3%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	2.300		127,2%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	20.300	92,3%	98,1%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.000	4.189	104,7%	106,1%
13	Thu khác ngân sách	90.000	71.000	78,9%	77,0%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>134,5%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>		<b>54.373</b>		
<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>2.144.000</b>	<b>2.210.208</b>	<b>103,1%</b>	<b>105,4%</b>



## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 563/BC-STC ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính)

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM (Triệu đồng)	ƯỚC THỰC HIỆN (Triệu đồng)	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.380.745</b>	<b>10.576.140</b>	<b>126,2%</b>	<b>110,3%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.056.186</b>	<b>8.081.400</b>	<b>114,5%</b>	<b>110,3%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>935.917</b>	<b>2.127.134</b>	<b>227,3%</b>	<b>114,1%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	815.617	1.981.093	242,9%	113,4%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		3.500		
3	Chi đầu tư phát triển khác	120.300	142.541	118,5%	127,3%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.983.696</b>	<b>5.818.299</b>	<b>97,2%</b>	<b>109,2%</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.507.068	2.500.677	99,7%	107,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	16.909	19.466	115,1%	145,0%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	586.272	739.461	126,1%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	104.788	96.788	92,4%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	36.600	36.600	100,0%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.900	9.909		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	107.706	54.016	50,2%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	850.238	472.479	55,6%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.382.320	1.394.352	100,9%	
10	Chi bảo đảm xã hội	209.712	244.088	116,4%	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.700</b>	<b>1.094</b>	<b>64,4%</b>	<b>145,4%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>133.673</b>	<b>133.673</b>	<b>100,0%</b>	<b>101,6%</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	<b>1.324.559</b>	<b>2.494.740</b>	<b>188,3%</b>	<b>110,1%</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		-		
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.321.089	2.441.214	184,8%	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	3.470	53.526		